

Số: /QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án: Quy hoạch chi tiết điểm dân cư năm 2018 tại Thôn 3 và Thôn 4, xã Triệu Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 về việc quy định bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh; số 5653/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh; số 473/2017/QĐ-UBND ngày 14/02/2017 về việc quy định mức trích, mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 4527/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 về việc ủy quyền cho UBND các huyện, thị xã, thành phố quyết định thu hồi đất; số 25/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 về việc Ban hành Bảng giá xây dựng mới nhà ở, nhà tạm, công trình kiến trúc làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất và Quy định việc xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ; số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 về việc Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và Quy định việc xác định giá trị bồi thường; số 08/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 sửa đổi tên gọi và một số điều của Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh và Quy định việc xác định giá trị bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi ban hành kèm theo Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2019/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Quyết định số 3510/QĐ-UBND ngày 12/6/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt mặt bằng quy hoạch chi tiết điểm dân cư năm 2018 tại Thôn 3 và Thôn 4 xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 4919/TLKĐ ngày 26/5/2021 tỷ lệ 1/2000 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Triệu Sơn lập;

Xét Phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB số 4387/PA-HDBTGPMB ngày 28/7/2021 của Hội đồng BT GPMB; Văn bản thẩm định số 253/TĐ-TCKH ngày 17/8/2021 của phòng Tài chính - Kế hoạch;

Xét Tờ trình số 999/TTr-TNMT ngày 26/8/2021 của Phòng Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án và dự toán bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Quy hoạch chi tiết điểm dân cư năm 2018 tại Thôn 3 và Thôn 4, xã Triệu Thành, với các nội dung chính như sau:

1. Đối tượng: Các hộ gia đình, cá nhân có đất, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu bị ảnh hưởng bởi dự án.

- Tổng số hộ bị ảnh hưởng: 29 hộ gia đình, cá nhân và UBND xã Triệu Thành.
- Số hộ có đất bị thu hồi: 29 hộ gia đình, cá nhân và UBND xã Triệu Thành.
- Số hộ phải bố trí tái định cư: Không.
- Số lượng mồ mã phải di chuyển: Không.

2. Tổng diện tích đất thu hồi: 9.793,9 m² đất, trong đó đất trồng lúa (LUC): 9.358,6 m², đất thủy lợi (DTL): 86,2 m², đất giao thông (DGT): 349,1 m².

3. Phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng

3.1. Bồi thường Lúa

Áp dụng các Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014; số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/03/2020; số 08/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Đối với các hộ bị thu hồi đất trồng Lúa: Được bồi thường 1 vụ Lúa, đơn giá bồi thường Lúa là: 5.000 đ/m².

3.2. Đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất trồng Lúa bị thu hồi thì được bồi thường, hỗ trợ bằng tiền, cụ thể:

- Bồi thường đất trồng Lúa

+ Đơn giá bồi thường, hỗ trợ diện tích đất thu hồi: Áp dụng theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019, Quyết định số 5653/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh.

+ Vị trí các thửa đất thu hồi: Vị trí 1.

+ Giá đất bồi thường: 40.000đ/1 m².

- **Các chính sách hỗ trợ:** Áp dụng Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh, các chính sách hỗ trợ như sau:

+ Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm

Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất ngoài việc bồi thường bằng tiền 40.000đ/1m² còn được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm với mức hỗ trợ bằng tiền bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi (40.000 x 1,5 = 60.000đ/1m²).

+ Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất

Các hộ bị thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 6 tháng, mức hỗ trợ cho một khẩu được tính bằng 30 kg gạo tẻ/khẩu/tháng theo giá trung bình thị trường là 10.000 đồng/kg.

Các hộ bị thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 12 tháng, mức hỗ trợ cho một khẩu được tính bằng 30 kg gạo tẻ/khẩu/tháng theo giá trung bình thị trường là 10.000 đồng/kg.

3.3. Bồi thường, hỗ trợ tài sản vật kiến trúc trên đất: Không.

3.4. Bồi thường cây cối, hoa màu: Áp dụng các Quyết định của UBND tỉnh số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/03/2020; số 08/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021.

4. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB: 1.075.746.060 đồng (Một tỷ, không trăm bảy mươi lăm triệu, bảy trăm bốn mươi sáu nghìn, không trăm sáu mươi đồng); trong đó:

- Bồi thường về đất:	374.344.000 đồng.
- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp:	561.516.000 đồng.
- Bồi thường cây cối hoa màu:	46.793.000 đồng.
- Hỗ trợ ổn định đời sống:	72.000.000 đồng.
- Chi phí thực hiện GPMB (2%):	21.093.060 đồng.

(Chi tiết có Biểu tổng hợp kèm theo)

5. Nguồn kinh phí: Do UBND xã Triệu Thành bố trí.

6. Tiến độ thực hiện: Quý III, năm 2021.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm:

1. Hội đồng BTGPMB huyện

Phối hợp với UBND xã Triệu Thành tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dự án theo đúng phương án được duyệt và thực hiện các bước tiếp theo theo quy định của pháp luật.

2. UBND xã Triệu Thành

Bổ trí đầy đủ kinh phí để chi trả cho các đối tượng theo đúng phương án được duyệt.

Chủ trì, phối hợp với Hội đồng BTGPMB huyện tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dự án theo phương án được duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Tài chính - Kế hoạch, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Hội đồng BT GPMB dự án huyện; Giám đốc Kho bạc Nhà nước; Chủ tịch UBND xã Triệu Thành; Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định (t/hiện);
- Lưu: VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Vũ Đức Kính

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB DỰ ÁN
Quy hoạch chi tiết điểm dân cư năm 2018 tại Thôn 3 và Thôn 4, xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND huyện Triệu Sơn)

STT	Số hồ sơ	Họ và tên	Địa chỉ (thôn/xóm)	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất thu hồi	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Kinh phí bồi thường hỗ trợ (đồng)				Tổng
								Bồi thường về đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	Bồi thường cây cối, hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	
1	1	Hà Đình Bi	Trị Bình	20	123	LUC	599.4	23,976,000	35,964,000	2,997,000		62,937,000
2	2	Phan Hữu Hà	Trị Bình	20	161	LUC	587.3	23,492,000	35,238,000	2,936,500	5,400,000	67,066,500
3	3	Hà Đình Khiêm	Trị Bình	20	162	LUC	608.5	24,340,000	36,510,000	3,042,500	10,800,000	74,692,500
4	4	Phan Hữu Thắng	Trị Bình	20	206	LUC	549.3	21,972,000	32,958,000	2,746,500		57,676,500
5	5	Bùi Thị Triệu	Trị Bình	20	207	LUC	769.1	30,764,000	46,146,000	3,845,500	14,400,000	109,330,500
				20	238	LUC	135.0	5,400,000	8,100,000	675,000		
6	6	Hà Hữu Tuyển	Trị Bình	20	243	LUC	584.6	23,384,000	35,076,000	2,923,000	14,400,000	119,032,500
				20	240	LUC	411.9	16,476,000	24,714,000	2,059,500		
7	7	Hà Đình Cường	Trị Bình	20	209	LUC	88.3	3,532,000	5,298,000	441,500		9,271,500
8	8	Hà Đình Sỹ	Trị Bình	20	208	LUC	78.6	3,144,000	4,716,000	393,000		8,253,000
9	9	Hà Đình Tự	Trị Bình	20	164	LUC	104.0	4,160,000	6,240,000	520,000		10,920,000
10	10	Hà Đình Lam	Trị Bình	20	163	LUC	59.4	2,376,000	3,564,000	297,000		18,900,000
				20	266	LUC	120.6	4,824,000	7,236,000	603,000		
11	11	Hà Đình Nam	Trị Bình	20	124	LUC	45.2	1,808,000	2,712,000	226,000		4,746,000
12	12	Nguyễn Thị Cương	Trị Bình	20	203	LUC	335.5	13,420,000	20,130,000	1,677,500		35,227,500
13	13	Phạm Văn Thảo	Trị Bình	20	204	LUC	344.9	13,796,000	20,694,000	1,724,500		36,214,500
14	14	Hà Hữu Quỳ	Trị Bình	20	205	LUC	273.9	10,956,000	16,434,000	1,369,500		28,759,500
15	15	Đỗ Trọng Hùng	Trị Bình	20	267	LUC	81.7	3,268,000	4,902,000	408,500		8,578,500
16	16	Hà Đình Nhung	Trị Bình	20	239	LUC	83.7	3,348,000	5,022,000	418,500		8,788,500
17	17	Hà Văn Dũng	Cát Lợi	20	271	LUC	399.6	15,984,000	23,976,000	1,998,000		41,958,000
18	18	Hà Văn Cảnh	Cát Lợi	20	298	LUC	607.9	24,316,000	36,474,000	3,039,500	5,400,000	69,229,500
19	19	Định Văn Hải	Cát Lợi	21	250	LUC	381.2	15,248,000	22,872,000	1,906,000	10,800,000	59,667,000
				20	245	LUC	84.2	3,368,000	5,052,000	421,000		
20	20	Lê Thị Nường	Cát Lợi	21	216	LUC	247.0	9,880,000	14,820,000	1,235,000		25,935,000

STT	Số hồ sơ	Họ và tên	Địa chỉ (thôn/xóm)	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất thu hồi	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Kinh phí bồi thường hỗ trợ (đồng)				Tổng
								Bồi thường về đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	Bồi thường cây cối, hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	
21	21	Hà Hữu Môn	Cát Lợi	21	215	LUC	183.6	7,344,000	11,016,000	918,000		19,278,000
22	22	Trần Thị Hòa	Cát Lợi	20	275	LUC	181.9	7,276,000	10,914,000	909,500		19,099,500
23	23	Hà Thị Phiên	Cát Lợi	20	274	LUC	80.8	3,232,000	4,848,000	404,000		8,484,000
24	24	Hà Văn Hân	Cát Lợi	20	273	LUC	38.8	1,552,000	2,328,000	194,000		4,074,000
25	25	Đình Văn Huân	Cát Lợi	20	244	LUC	121.9	4,876,000	7,314,000	609,500		12,799,500
26	26	Hà Đức Thịnh	Cát Lợi	20	272	LUC	484.2	19,368,000	29,052,000	2,421,000	7,200,000	58,041,000
27	27	Hà Văn Tuyết	Cát Lợi	20	276	LUC	180.2	7,208,000	10,812,000	901,000		18,921,000
28	28	Nguyễn Thị Hiệp	Cát Lợi	20	333	LUC	506.4	20,256,000	30,384,000	2,532,000	3,600,000	56,772,000
29	29	UBND xã Triệu Thành	Xã Triệu Thành	20	129	DGT	122.5	0	0	0	0	0
				20	242	DGT	226.6	0	0	0	0	0
				20	128	DTL	86.2	0	0	0	0	0
I	Tổng						9,793.9	374,344,000	561,516,000	46,793,000	72,000,000	1,054,653,000
II	Kinh phí thực hiện GPMB (II)=(I*2%)											21,093,060
III	Tổng cộng (III)=(I)+(II)											1,075,746,060